

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11-3-2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Thái Chí Bình.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Bà Nguyễn Thị Ly;
 2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 811/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 48/TB-TA ngày 23/02/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1993; địa chỉ: số D, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Hồng T, sinh năm 1992; địa chỉ: số F, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày, qua thời gian tìm hiểu, bà N và ông Lê Hồng T chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 25/11/2015. Vợ chồng có sinh 01 con chung tên Lê Nguyễn Anh K, sinh ngày 12/10/2016. Hiện tại, con chung đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T thường xuyên bạo hành gia đình, hay uống rượu, bia đập phá đồ đạc trong gia đình, không tôn trọng cha mẹ vợ. Bà N1 và ông T không còn chung sống từ khoảng hơn 06 tháng nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N1 yêu cầu được ly hôn với ông T; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyền số 02/2015 ngày 25/11/2015 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp cho ông Lê Hồng T và bà Nguyễn Thị Ánh N (bản chính); Trích lục giấy khai sinh số 16/TLKS-BS ngày 02/02/2017 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang cấp đối với Lê Nguyễn Anh K (với số đăng ký 16, ngày 02/02/2017).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Hồng T trình bày, thống nhất với ý kiến của bà N về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn; về con chung và người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và thời gian vợ, chồng không còn sống chung. Trong quá trình chung sống, ông có đánh bà N và chửi cha mẹ vợ nhưng vì say, không làm chủ được bản thân. Ông T đi làm công nhân có bạn bè nên cũng thỉnh thoảng uống rượu, bia. Bà N1 cần nhẫn nại khi ông T hay nhậu nên vợ chồng xảy ra cự cãi. Từ khi không còn sống chung đến nay, do không biết nơi ở của bà N1 nên ông T không tới lui, không liên lạc. Do còn thương vợ, con nên ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N1. Trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông T đồng ý để bà N1 được nuôi dưỡng con chung, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, trong đó, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N1 và ông T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà N1, ông T hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét thấy, bà N1 và ông T thống nhất về thời gian chung sống, mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường hay cự cãi, ông T có hành vi bạo lực gia đình. Vợ chồng không còn sống chung với nhau khoảng 06 tháng. Bà N1 yêu cầu ly hôn, phía ông T không đồng ý. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết, cả hai không tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Cho nên, bà N1 yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N1, giao cháu K cho bà N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do bà N1 không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1 đối với ông T; bà N1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ánh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Hồng T. Đồng thời, ông T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Ánh N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Lê Hồng T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà N1 và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà N1 và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bà N1 cho rằng, trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T

thường xuyên bạo hành gia đình, hay uống rượu, bia đập phá đồ đạc trong gia đình, không tôn trọng cha mẹ vợ. Bà N1 và ông T không còn sống chung từ khoảng hơn 06 tháng nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N1 yêu cầu được ly hôn với ông T.

Ông T thống nhất với trình bày của bà N1 về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống. Tuy nhiên, ông T cho rằng do còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N1.

Xét thấy, bà N1, ông T thống nhất mâu thuẫn vợ chồng do ông T có hành vi bạo hành gia đình, hay uống rượu, bia đập phá đồ đạc trong gia đình, không tôn trọng cha mẹ vợ. Bà N1 có khuyên can nhiều lần nhưng ông T không thay đổi. Bà N1, ông T không còn sống chung từ khoảng hơn 06 tháng nay. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, bà N1, ông T không chủ động và không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã động viên các bên hàn gắn tình cảm nhưng bà N1 vẫn kiên quyết ly hôn. Từ đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N1, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1 đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: B, ông T cùng xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh một con chung tên Lê Nguyễn Anh K, sinh ngày 12/10/2016.

Xét thấy, con chung đang được bà N1 chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi ý kiến ngày 29/12/2023 do cán bộ Tòa án lập, cháu K có nguyện vọng được sống cùng bà N1 trong trường hợp bà N1, ông T ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu K cho bà N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà N1 không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu K nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N1, ông T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyệt phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh N.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ánh N được ly hôn với ông Lê Hồng T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyền số 02/2015 ngày 25/11/2015 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Lê Hồng T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Ánh N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Anh K, sinh ngày 12/10/2016. Ông Lê Hồng T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Ánh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Hồng T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014741 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 12 năm 2023; bà Nguyễn Thị Ánh N đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Hồng T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Bà Nguyễn Thị Ánh N, ông Lê Hồng T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã M, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình

